

PHỤ LỤC III: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CÁC DỰ ÁN THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
	TỔNG SỐ			35.686.039,306	12.235.392,297	24.054.193,463	19.026.474,344	23.298.775,426	18.271.056,306	-755.418,038
I	Dự án thành phố			32.548.859,375	11.044.985,473	21.045.629,084	17.273.861,451	20.551.241,125	16.791.112,159	-494.387,960
1	Xây dựng trường tiểu học Minh Đức, quận Đồ Sơn	2023	291/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 176/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	79.855,000	79.855,000	75.922,000	4.292,000	73.807,790	2.177,790	-2.114,210
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường bộ ven biển (Km1+00) đến ngã ba Vạn Bún (đường Lý Thái Tổ, quận Đồ Sơn	2023	QĐ số 1963/QĐ-UBND, 10/7/2020; 819/QĐ-UBND,31/3/2023	959.109,335	959.109,335	857.128,740	857.128,740	792.763,124	792.763,124	-64.365,616
3	Dự án đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (nay là phường Phù Liễn)	2023	600/QĐ-UBND, 08/3/2023; 4122/QĐ-UBND, 12/11/2024; 4234/QĐ-UBND, 23/10/2025	408.018,000	406.457,617	217.964,234	214.464,234	326.964,234	323.464,234	109.000,000
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ tỉnh lộ 354 qua khu công nghiệp Kiến Thụy đến đường bộ ven biển tại xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy	2024	4528/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	924.238,000	924.238,000	811.029,640	811.029,640	787.029,640	787.029,640	-24.000,000
5	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng bộ phận Một cửa, nhà bảo vệ, nhà kho, nhà vệ sinh, nhà xe; xây dựng hệ thống thoát nước, cải tạo sân, tường bao UBND xã Kiến Hưng	2019	2484/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	12.980,082		14.089,949	10.664,306	10.425,643	7.000,000	-3.664,306
6	Giải phóng mặt bằng + Xây dựng mở rộng đường giao thông kết nối Tỉnh lộ 362 thuộc thôn Cẩm La, xã Thanh Sơn	2025	1701/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	4.797,062		4.820,000	4.500,000	320,000	0,000	-4.500,000

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
7	Xây dựng trường THCS Tân Trào, huyện Kiến Thụy (giai đoạn 2); hạng mục: San lấp mặt bằng, xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học và công trình phụ trợ	2025	3266/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	51.356,155		44.529,000	31.292,004	36.748,563	23.511,567	-7.780,437
8	Dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Kênh Dương	2023	Số 1768/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	245.814,659		220.613,732	187.586,664	189.534,800	156.507,732	-31.078,932
9	Xây mới dãy nhà B và cải tạo các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Lê Văn Tám	2024	Số 2452/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	44.843,000		44.843,000	37.714,000	31.129,000	24.000,000	-13.714,000
10	Xây dựng dãy nhà lớp học A1, C1, nhà vệ sinh, tường bao và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Lê Chân	2024	Số 1643/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	37.000,000		37.000,000	18.628,000	31.422,000	13.050,000	-5.578,000
11	Dự án đầu tư xây dựng vườn hoa tại khu vực đường vòng Cầu Niệm	2025	Số 2024/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	61.697,565	61.347,565	32.339,513	31.989,513	1.013,604	663,604	-31.325,909
12	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu vực các chung cư cũ Vạn Mỹ và 311 Đà Nẵng, Quận Ngô Quyền	2025	1613/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	582.864,000	582.864,000	266.160,217	266.160,217	216.160,217	216.160,217	-50.000,000
13	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây mới trường Trung học phổ thông Thái Phiên, Quận Ngô Quyền	2025	1172/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	211.422,000	211.422,000	70.000,000	3.191,091	69.211,427	2.402,518	-788,573
14	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng	2023	số 782/QĐ-UBND, 28/3/2023; số 4531/QĐ-UBND, 03/12/2024	341.482,086		324.079,748	324.079,748	323.310,108	323.310,108	-769,640

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
15	Chuẩn bị đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng tái định cư xã Hùng Thắng			5.907,000		500,000	500,000	0,000	0,000	-500,000
16	Xây dựng nghĩa trang Đường Ma, xã Tiên Thanh (giai đoạn 1)	2023	661/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	14.990,000		15.000,000	12.013,176	14.500,000	11.513,176	-500,000
17	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Đại Công, xã Tiên Cường.	2023	Số 4661/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	5.000,000		5.000,000	4.100,000	4.968,427	4.068,427	-31,573
18	Dự án tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các Dự án đầu tư tại thị trấn Tiên Lãng	2021	Số 2655/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	14.966,075		14.966,075	1.415,446	13.550,629	0,000	-1.415,446
19	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án xây dựng Bến thủy nội địa tại xã Quang Phục	2024	Số 393a/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	901,267		1.000,000	448,821	900,591	349,412	-99,409
20	Cải tạo, nâng cấp cầu và đường PCLB xã Đại Thắng, huyện Tiên Lãng (đoạn từ quốc lộ 10 đi thôn Trâm Khê). Hạng mục: Nền, mặt, thoát nước và cải tạo cầu	2014	Số 249/QĐ UBND, ngày 27/01/2014	4.101,000		3.524,000	285,000	3.239,000	0,000	-285,000
21	Nâng tầng 3 nhà làm việc và phụ trợ trụ sở UBND xã Quyết Tiến	2023	2672/QĐ-UBND, 06/6/2025	14.396,583		14.372,316	4.831,345	14.372,767	4.831,796	0,451
22	Vườn hoa tại phường Đằng Hải, quận Hải An	2023	813/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	28.905,568		19.888,173	11.667,321	16.627,645	8.406,793	-3.260,528
23	Dự án đầu tư xây dựng đường bao phía Đông Nam quận Hải An đoạn từ khu vực chân Cầu Rào đến vị trí giao với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	2009	587/QĐ-UBND ngày 09/4/2009; 1195/QĐ-UBND ngày 31/7/2012; 1041/QĐ-UBND ngày 12/6/2013; 2290/QĐ-UBND ngày 13/10/2016; 1884/QĐ-UBND ngày 05/7/2021; 3916/QĐ-UBND ngày 22/11/2022; 4526/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 1910/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	1.968.110,402		655.977,739	576.227,739	605.977,739	526.227,739	-50.000,000

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
24	Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận	2023	49/NQ-HĐND, 22/12/2020 34/NQ-HĐND, 12/8/2021 36/NQ-HĐND, 20/7/2022	6.331.638,000		3.861.841,000	2.169.537,000	3.861.841,000	2.169.537,000	0,000
25	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện	2024	709/QĐ-UBND, 21/3/2023; 3247/QĐ-UBND, 16/9/2024	7.020.406,000		3.829.107,480	3.829.107,480	3.829.107,480	3.829.107,480	0,000
26	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Hải Phòng/Quân khu 3	2024	331/QĐ-BQP, 27/01/2023	360.000,000	180.000,000	80.000,000	80.000,000	80.000,000	80.000,000	0,000
27	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng Nước từ chân Cầu Bính nối với đường 359 tại Thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên (nay là thành phố Thủy Nguyên)	2016	2636/QĐ-UBND 28/10/2016; 2433/QĐ-UBND, 10/10/2019; 652/QĐ-UBND 28/02/2022; 1272/QĐ-UBND, 19/4/2024	949.456,000	795.726,000	771.194,433	771.194,433	751.194,433	751.194,433	-20.000,000
28	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Khu đô thị Bắc sông Cấm tới đường Khu công nghiệp VSIP sang đảo Vũ Yên	2024	2365/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	1.059.264,529	1.059.264,529	373.933,935	373.933,935	361.226,935	361.226,935	-12.707,000
29	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Đầu cầu, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	2024	Số 1681/QĐ-UBND Ngày 12/3/2024	126.605,000		126.605,000	46.510,800	120.605,000	40.510,800	-6.000,000
30	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Cửa Trại xã Thủy Đường và khu Đàm Huyện xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên	2016	Số 3452/QĐ-UBND ngày 01/7/2016	238.689,013		26.000,000	20.315,632	20.000,000	14.315,632	-6.000,000

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
31	Đường liên tỉnh Thủy Nguyên đi Kinh Môn Hải Dương (GĐI)	2007	Số 1109/QĐ-UBND ngày 22/6/2007; 1079/QĐ-UBND ngày 01/7/2008	65.519,000		1.094,000	598,000	496,000	0,000	-598,000
32	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 10 (cũ) vào cảng Cá Mất Rồng huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	2007	Số 899 -; 1172-02/7/2007; 1647-17/10/2011 18/5/2005	73.046,000		28.759,000	2.000,000	27.065,500	105,500	-1.693,500
33	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường liên tỉnh từ huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đi huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (Giai đoạn 2)	2010	Số 218- 20/02/2010	198.308,000		47.800,000	2.800,000	45.000,000	0,000	-2.800,000
34	Đầu tư xây dựng Trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	2024	1736/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	121.041,867		121.041,867	25.000,000	113.041,867	17.000,000	-8.000,000
35	Đầu tư xây dựng cầu Vàng 1 qua sông Đa Độ, huyện An Lão	2024	2573/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	148.703,000		148.703,000	20.000,000	148.703,000	24.000,000	0,000
36	Dự án ĐTXD tuyến đường từ QL10 đến tỉnh lộ 357 và từ tỉnh lộ 357 đến phà Kiều An, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng		4216/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	19.812,441		8.273,000	0,000	12.902,000	4.629,000	4.629,000
37	Nhà văn hóa thiếu nhi thành phố Hải Phòng - giai đoạn 1		184/QĐ-STC, 30/5/2025	87.410,480	87.410,480	8.561,606	8.561,606	8.666,987	8.666,987	105,381

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
38	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	2011	955/QĐ-BQL, 20/12/2010; 2584/QĐ-UBND, 27/12/2013; 2131/QĐ-UBND, 02/8/2021; 4525/QĐ-UBND, 03/12/2024	2.284.038,000		2.077.780,917	2.077.780,917	2.011.671,570	2.011.671,570	-66.109,347
39	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại thôn 8, xã Tân Hưng	2025	Số 4965/QĐ-UBND ngày 09/12/2022, số 2465/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	2.536,401	187,636	2.740,000	2.445,000	2.493,486	2.198,486	-246,514
40	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại thôn Đồng Tâm, xã Trần Dương	2025	4957/QĐ-UBND ngày 09/12/2022, 2458/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	2.320,000	605,586	2.320,000	2.024,000	1.366,000	1.070,000	-954,000
41	Cải tạo, nâng cấp một số công trình giao thông tại xã Dũng Tiến, Giang Biên, Việt Tiến, Vĩnh An, Tân Liên	2025	QĐ số 2472/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	15.550,822	15.550,822	14.826,000	12.946,000	13.826,000	11.946,000	-1.000,000
42	Xây dựng nhà đa năng và các công trình phụ trợ Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2025	QĐ số 3758/QĐ-UBND ngày 29/04/2025	10.978,995	10.978,995	8.289,950	4.283,950	7.289,950	3.283,950	-1.000,000
43	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại thôn 5, xã Cổ Am	2025	Số 4954/QĐ-UBND ngày 09/12/2022;số 2455/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	7.540,000	3.491,970	4.890,000	4.890,000	6.047,928	3.400,000	1.157,928
44	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại thôn Tân Bảo, xã Cao Minh	2025	Số 4959/QĐ-UBND ngày 09/12/2022, số 2460/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	7.860,000	7.860,000	7.860,000	5.473,000	6.087,500	3.700,500	-1.772,500
45	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại thôn Linh Đông, xã Tiền Phong	2025	4962/QĐ-UBND ngày 09/12/2022, 2463/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	3.990,000	1.343,739	3.990,000	3.540,000	2.150,000	1.700,000	-1.840,000
46	Xây dựng khu cây xanh kết hợp với bãi đỗ xe trung tâm huyện Vĩnh Bảo	2025	QĐ số 345/QĐ-UBND ngày 17/01/2025	14.682,000	14.682,000	11.754,000	10.924,000	9.370,000	8.540,000	-2.384,000
47	Dự án xây dựng Trụ sở xã Vĩnh Bảo	2025	QĐ 2619/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	126.031,180	126.031,180	56.448,890	10.000,000	49.448,890	3.000,000	-7.000,000

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
48	Dự án: Đầu tư xây dựng Nhà Khoa Cấp cứu, hồi sức tích cực - Chống độc - Ngoại thuộc Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Bảo	2025	Số 4509/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	73.760,000	73.760,000	37.299,840	37.299,840	20.479,983	20.479,983	-16.819,857
49	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại thôn Nhân Mục, xã Nhân Hoà (giáp Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo)	2025	QĐ số 4463/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	187.384,000	187.384,000	176.177,407	103.573,170	136.116,642	74.000,000	-40.060,765
50	Quy hoạch bảo quản tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt đền thờ Nguyễn Bình Khiêm		264/QĐ-STC ngày 26/6/2025	3.394,825	3.394,825	2.695,191	2.695,191	3.394,826	3.394,826	699,635
51	Dự án đầu tư xây dựng Trường THPT chuyên Trần Phú (giai đoạn 3)	2025	QĐ 06-TP3/QĐ-BQLDDHT ngày 29/7/2025	1.679,148		1.289,552	1.289,552	1.311,944	1.311,944	22,392
52	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo Trường THPT Ngô Quyền		411/QĐ-BQLDDHT, 14/8/2025 về dự toán chuẩn bị đầu tư	1.583,206		1.000,000	1.000,000	1.090,974	1.090,974	90,974
53	Triển khai nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022-2025	2025	Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 10/3/2025; số 419/QĐ-UBND ngày 17/2/2025	31.236,300		31.236,300	31.236,300	28.782,733	28.782,733	-2.453,567
54	Cải tạo, nâng cấp đường Đền Bia - Hào Hội (Km0 - km2+69,5 và Km3+564,7 - Km4+44,5) hạng mục: nền, mặt đường và thoát nước	2019	2176, 1/8/2023	12.459,333	12.459,333	2.662,086	2.662,086	3.233,333	3.233,333	571,247
55	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và điểm dân cư xã Tân Trường	2025	4218, 22/10/2025	21.277,524	21.277,524	0,000	0,000	5.828,753	5.828,753	5.828,753

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
56	Cải tạo, mở rộng đường huyện Cẩm Phúc - Lương Điền đoạn km 0+00-:- km 0+330	2024	2902 05/9/2024	8.458,917	8.458,917	8.458,917	8.458,917	6.158,917	6.158,917	-2.300,000
57	Nhà lớp học 4 trường THCS trên địa bàn huyện Cẩm Giàng	2025	3315, 18/10/2024	21.492,041	21.492,041	21.442,000	21.442,000	17.942,000	17.942,000	-3.500,000
58	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đoài (giai đoạn 1)	2025	4672, 31/12/2024	24.041,213	24.041,213	10.000,000	10.000,000	9.400,000	9.400,000	-600,000
59	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ kỹ thuật phục vụ phát triển nông nghiệp và thủy sản phường Việt Hoà			14.760,000	14.760,000	0,000	0,000	4.282,000	4.282,000	4.282,000
60	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và GPMB khu trung tâm phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương - Khu vực 1	2023	1089 (12/4/2023)	543.850,000		248.379,108	248.379,108	235.164,000	235.164,000	-13.215,108
61	Dự án Cải tạo, mở rộng đường xã An Thượng nối đường tỉnh 390 (Km12+160) với thị trấn Nam Sách	2025	1064/QĐ-UBND ngày 04/4/2024	6.560,000	6.560,000	6.560,000	6.560,000	2.654,000	2.654,000	-3.906,000
62	Cải tạo, mở rộng đường Vũ Công Đán kết nối thành phố Hải Dương với vùng huyện Cẩm Giàng, Bình Giang	2021	8130 (15/12/2021)	1.042.000,000	1.042.000,000	727.620,201	727.620,201	717.620,201	717.620,201	-10.000,000

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
63	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng và đèn Led trang trí cây xung quanh công viên Bạch Đằng, thành phố Hải Dương	2025	3150/QĐ-UBND (19/6/2025)	5.000,000	5.000,000	4.500,000	4.500,000	4.124,000	4.124,000	-376,000
64	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 395 (đoạn từ Km16+750 - Km23+930) và đường dẫn cầu Cậy đến đường tỉnh 394	2023	84/QĐ-UBND ngày 19/9/2023	817.120,000	817.120,000	740.843,769	740.843,769	699.755,046	699.755,046	-41.088,723
65	Lập nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới tại thôn Phú xã Thái Học và thôn Nhuận Đông xã Thái Minh (nay là xã Thái Minh), huyện Bình Giang	2025	755/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	329,847	329,847	343,900	343,900	329,847	329,847	-14,053
66	Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư Cửa Làng, phường Hiến Thành, giai đoạn 3 (phục vụ GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với Đường tỉnh 352 (thành phố Hải Phòng) đoạn từ Quốc lộ 17B đến sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn)	2025	767;26/5/2025	25.021,000	25.021,000	7.550,000	7.550,000	10.350,000	10.350,000	2.800,000
67	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Quang Thành phục vụ GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vạn kết nối Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn	2025	744;26/5/2025	90.912,000	90.912,000	6.840,000	6.840,000	14.840,000	14.840,000	8.000,000

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
68	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Minh Hòa phục vụ GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 352 (thành phố Hải Phòng) đoạn từ Quốc lộ 17B đến sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn	2025	992;06/6/2025	39.616,666	39.616,666	6.500,000	6.500,000	7.020,170	7.020,170	520,170
69	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Thượng Quận, thị xã Kinh Môn	2024	299/QĐ-UBND ngày 14/03/2024	97.902,000	97.902,000	55.055,833	55.055,833	58.035,663	58.035,663	2.979,830
70	Xây dựng mở rộng khuôn viên và xây dựng nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học trường tiểu học Phú Thứ	2025	803; 16/5/2025	13.200,351	13.200,351	5.100,000	5.100,000	7.600,000	7.600,000	2.500,000
71	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung phường Tân Dân, thị xã Kinh Môn	2024	1666/QĐ-UBND;08/11/2024	20.540,000	20.540,000	7.010,400	7.010,400	9.510,400	9.510,400	2.500,000
72	Đầu tư xây dựng cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu, kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương	2024	771 (24/6/2024)	519.134,000	519.134,000	319.134,000	319.134,000	293.393,243	293.393,243	-25.740,757
73	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới số 1 thôn Bồng Lai, xã Bình Xuyên, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	2025	1894/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	36.268,875	36.268,875			10.000,000	10.000,000	10.000,000

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
74	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Xuân Trì, xã Tân Quang huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	2025	2341/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	2.744,072	2.744,072			2.600,000	2.600,000	2.600,000
75	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Kim Chuế 2, xã An Đức huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	2025	2342, 14/5/2025	28.286,672	28.286,672			12.054,676	12.054,676	12.054,676
76	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới số 1 thôn Cáp, xã Hồng Dụ, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	2025	2343, 14/5/2025	9.850,000	9.850,000			5.200,000	5.200,000	5.200,000
77	Xây dựng đường huyện ĐH02-Giai đoạn 1 (đoạn từ đường tỉnh 396B đến đường huyện ĐH01, huyện Ninh Giang)	2024	727, 08/3/2024	769.004,669	769.004,669	515.871,947	515.871,947	484.877,852	484.877,852	-30.994,095
78	Lập quy hoạch phân khu KCN Gia Lộc 3, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1/2000	2025	1077/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	1.724,032	1.724,032	500,000	500,000	0,000	0,000	-500,000
79	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Tứ Kỳ 1, huyện Tứ Kỳ	2025				1.800,000	1.800,000	453,200	453,200	-1.346,800
80	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Thanh Miện 2, huyện Thanh Miện	2025				1.800,000	1.800,000	453,200	453,200	-1.346,800

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
81	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bình Giang 4, huyện Bình Giang	2025				2.264,200	2.264,200	453,200	453,200	-1.811,000
82	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bình Giang 1, huyện Bình Giang	2025				1.904,700	1.904,700	0,000	0,000	-1.904,700
83	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bình Giang 2, huyện Bình Giang	2025	2095/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	2.362,161	2.362,161	2.510,700	2.510,700	1.300,000	1.300,000	-1.210,700
84	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Thanh Hà, huyện Thanh Hà, tỷ lệ 1/2000	2025	2654/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	2.192,000	2.192,000	2.191,500	2.191,500	1.399,500	1.399,500	-792,000
85	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bình Giang 5, huyện Bình Giang	2025	2096/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	1.480,394	1.480,394	1.556,800	1.556,800	850,000	850,000	-706,800
86	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bình Giang 3, huyện Bình Giang	2025	phê duyệt Dự toán cùng phê duyệt Nhiệm vụ QH	2.291,800	2.291,800	2.291,800	2.291,800	1.800,000	1.800,000	-491,800
87	Quy hoạch phân khu 1A (Điều chỉnh phân khu khu vực phường Việt Hòa), thành phố Hải Dương, tỷ lệ 1/2000	2024	2308/QĐ-UBND; 21/6/2024	2.283,700		2.283,727	2.283,727	1.945,727	1.945,727	-338,000
88	Quy hoạch phân khu 1B (Điều chỉnh phân khu khu vực phường Tứ Minh), thành phố Hải Dương, tỷ lệ 1/2000	2025	2309/QĐ-UBND; 21/6/2024	2.664,500		2.264,530	2.264,530	2.251,530	2.251,530	-13,000
89	Quy hoạch phân khu 1C (phường Tân Bình), thành phố Hải Dương, tỷ lệ 1/2000	2025	3306/QĐ-UBND; 13/8/2024	1.781,100		1.647,088	1.647,088	1.482,088	1.482,088	-165,000

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
90	Quy hoạch phân khu 1E (Điều chỉnh phân khu khu vực phường Cẩm Thượng và phường Bình Hàn), thành phố Hải Dương, tỷ lệ 1/2000	2025	2310/QĐ-UBND; 21/6/2024	1.894,900		1.894,895	1.894,895	1.593,895	1.593,895	-301,000
91	Quy hoạch phân khu 1F (phường Lê Thanh Nghị), thành phố Hải Dương, tỷ lệ 1/2000	2025	3305/QĐ-UBND; 13/8/2024	1.760,300		1.573,036	1.573,036	1.430,036	1.430,036	-143,000
92	Phân khu 1G (Phân khu Khu vực trung tâm), thành phố Hải Dương, tỷ lệ 1/2000	2025	3325/QĐ-UBND; 15/8/2024	2.047,300		2.023,532	2.023,532	1.728,532	1.728,532	-295,000
93	Quy hoạch phân khu 1H (Điều chỉnh phân khu khu vực phường Ngọc Châu và phường Nhị Châu), thành phố Hải Dương, tỷ lệ 1/2000	2024	2311/QĐ-UBND; 21/6/2024	1.672,000		1.672,044	1.672,044	1.387,044	1.387,044	-285,000
94	Quy hoạch phân khu 3C (Phân khu khu vực phường Thạch Khôi), thành phố Hải Dương , tỷ lệ 1/2000	2024	4928/QĐ-UBND; 28/12/2023	2.410,000		2.410,170	2.410,170	1.899,170	1.899,170	-511,000
95	Quy hoạch phân khu 4A (phường Hải Tân), thành phố Hải Dương, tỷ lệ 1/2000	2025	3307/QĐ-UBND; 13/8/2024	2.046,000		2.031,596	2.031,596	1.688,596	1.688,596	-343,000
96	Quy hoạch phân khu 4B (Phân khu khu vực phường Tân Hưng và khu vực lân cận), thành phố Hải Dương, tỷ lệ 1/2000	2024	4927/QĐ-UBND; 28/12/2023	3.228,000		3.228,032	3.228,032	2.576,032	2.576,032	-652,000
97	Quy hoạch phân khu 5A (Phân khu khu vực phường Nam Đồng), thành phố Hải Dương, tỷ lệ 1/2000	2024	4931/QĐ-UBND; 28/12/2023	2.515,800		2.515,830	2.515,830	1.979,830	1.979,830	-536,000
98	Quy hoạch phân 5B (Phân khu Khu vực Quyết Thắng), thành phố Hải Dương, tỷ lệ 1/2000	2025	4929/QĐ-UBND; 28/12/2023	3.618,500		3.618,501	3.618,501	1.421,501	1.421,501	-2.197,000
99	Quy hoạch phân khu 6B (Phân khu phường Ái Quốc và khu vực lân cận), thành phố Hải Dương, tỷ lệ 1/2000	2025	4930/QĐ-UBND; 28/12/2023	4.843,000		4.842,984	4.842,984	2.187,984	2.187,984	-2.655,000

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
100	Quy hoạch chi tiết Công viên phía Nam đường Vành đai 1, thành phố Hải Dương, tỷ lệ 1/500	2025	3934/QĐ-UBND; 01/10/2024	1.864,100		1.396,400	1.396,400	1.334,400	1.334,400	-62,000
101	Quy hoạch phân khu 3A (Phân khu Khu vực Liên Hồng), thành phố Hải Dương, tỷ lệ 1/2000	2024	3069/QĐ-UBND; 15/9/2023	3.429,100		3.429,116	3.429,116	2.850,000	2.850,000	-579,116
102	Quy hoạch phân khu 4C (phân khu khu vực phía Nam đường vành đai 1), thành phố Hải Dương, tỷ lệ 1/2000	2024	3070/QĐ-UBND; 15/9/2023	4.485,600		4.485,610	4.485,610	2.739,000	2.739,000	-1.746,610
103	Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024	1861/QĐ-UBND; 14/6/2024	1.400,000		1.400,000	1.400,000	1.315,417	1.315,417	-84,583
104	Lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Gia Lộc đến năm 2035	2025				1.582,300	1.582,300	0,000	0,000	-1.582,300
105	Lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Gia Lộc, mở rộng 2025 và định hướng 2035	2025				217,800	217,800	0,000	0,000	-217,800
106	Lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2025				229,800	229,800	0,000	0,000	-229,800
107	Điều chỉnh quy hoạch vùng huyện Thanh Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2023	1420/QĐ-UBND; 14/4/2023	759,200		620,086	620,086	620,086	620,086	0,000
108	Lập quy hoạch chung thị trấn Phú Thái (mở rộng), huyện Kim Thành	2025	5157, 31/12/2024	5.266,564		1.267,212	1.267,212	0,000	0,000	-1.267,212
109	Dự án: Điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (lần 2)	2025	245/QĐ-UBND ngày 09/5/2024	1.170,052		1.091,000	1.091,000	846,740	846,740	-244,260

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
110	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại thành phố Hải Phòng	2017	2591/QĐ-UBND, 10/05/2017 4007/QĐ-UBND, 31/12/2021	102.270,341		43.634,291	2.850,291	43.578,708	2.794,708	-55,583
111	Thực hiện các nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định hiện hành 2021-2025	2025				276,054	276,054	0,000	0,000	-276,054
112	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Kim Thành	2025	4374, 12/12/2024	591,394		519,679	519,679	0,000	0,000	-519,679
113	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ninh Giang	2025	3309/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	1.179,683		1.097,483	1.097,483	1.091,845	1.091,845	-5,638
114	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương	2025	1828/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	589,000		588,600	588,600	519,563	519,563	-69,037
115	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	2025				674,647	674,647	654,909	654,909	-19,738
116	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang	2025				1.570,752	1.570,752	1.535,420	1.535,420	-35,332
117	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang	2025				585,016	585,016	554,246	554,246	-30,770
118	Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối Quốc lộ 17B với cầu Dinh, thị xã Kinh Môn	2024	2900; 05/11/2024	248.000,000	248.000,000	248.000,000	248.000,000	248.000,000	248.000,000	0,000
118	Đầu tư xây dựng nút giao liên thông kết nối Quốc lộ 17B với Quốc lộ 5, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, tỉnh Hải Dương	2025	428, 26/02/2024; 4275, 27/10/2025	1.867.000,000	867.000,000	1.968.892,000	787.000,000	1.963.597,746	781.705,746	-5.294,254

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
119	Hạng mục: Đầu tư xây dựng cầu An Thành (cầu giữa) và đường hai đầu cầu (giai đoạn 1) thuộc dự án Đường tránh thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành	2010	4508; 25/12/2009	24.056,000	24.056,000			120,606	120,606	120,606
120	Xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 38 với đường huyện 31, tỉnh Hưng Yên (đoạn qua huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương)	2020	3810, 30/10/2019; 3606, 02/12/2020	67.112,969	67.112,969	37.112,969	37.112,969	37.112,969	37.112,969	0,000
121	Nâng cấp, cải tạo đường huyện 194B, huyện Cẩm Giàng đoạn từ QL 5 đến Cảng Tiên Kiêu	2015	479; 21/02/2020	50.173,648	50.173,648			5.173,648	5.173,648	5.173,648
122	Mua sắm trang thiết bị y tế tại 04 bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Nhi, Bệnh viện Phụ sản)	2025	2577/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	359.648,010	359.648,010	360.000,000	360.000,000	342.585,081	342.585,081	-17.414,920
II	Dự án Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 - 2025			3.137.179,931	1.190.406,824	3.008.564,379	1.752.612,892	2.747.534,301	1.479.944,147	-261.030,078
123	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Hữu Bằng, huyện Kiến Thụy	2023	2665/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	65.351,000		65.351,000	15.000,000	58.876,315	8.525,315	-6.474,685
124	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng, công trình phụ trợ trường mầm non thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy	2025	2483/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	26.991,000		26.991,000	26.280,000	9.797,750	9.086,750	-17.193,250
125	Xây dựng nhà thi đấu đa năng, nhà lớp học 2 tầng và công trình phụ trợ trường Tiểu học thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy	2025	1975/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	34.577,073		34.707,000	34.577,073	18.894,797	18.764,870	-15.812,203

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
126	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã An Đồng, huyện An Dương	2024	697/QĐ-UBND ngày 15/3/2024; 3436/QĐ-UBND, 28/10/2024	128.729,000		122.292,550	29.873,296	113.712,324	21.293,070	-8.580,226
127	Xây dựng cầu chùa Lai - xã Quang Phục	2022	Số 999/QĐ-UBND ngày 28/6/2022	14.994,000		14.400,000	4.349,518	13.138,000	3.087,518	-1.262,000
128	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tự Cường	2025	Số 2755/QĐ-UBND ngày 11/6/2025	120.403,808		112.423,000	21.936,453	113.760,764	21.929,915	1.337,764
129	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đại Thắng (các công trình giao thông)	2024	Số 2304/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	90.459,999		85.000,000	53.687,972	77.153,972	41.293,972	-7.846,028
130	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đại Thắng (các công trình dân dụng)	2025	số 764/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	25.201,000		24.000,000	23.769,000	22.300,000	22.069,000	-1.700,000
131	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Cường (các công trình giao thông)	2024	Số 2300/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	83.150,000		76.000,000	46.304,000	73.000,000	42.304,000	-3.000,000
132	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Thanh (các công trình giao thông)	2024	Số 2298/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	81.561,000		81.000,000	46.915,000	73.000,000	38.915,000	-8.000,000
133	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Thanh (các công trình dân dụng)	2025	số 762/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	27.210,000		27.000,000	26.814,000	24.730,000	24.544,000	-2.270,000
134	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Khởi Nghĩa (các công trình giao thông)	2024	Số 2301/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	86.648,000		86.000,000	51.719,297	79.246,297	44.719,297	-6.753,703

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
135	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Minh (các công trình giao thông)	2024	Số 2299/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	115.734,000		115.000,000	68.945,000	107.956,000	61.901,000	-7.044,000
136	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Minh (các công trình dân dụng)	2025	số 733/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	20.886,000		20.000,000	19.820,000	17.050,266	16.870,266	-2.949,734
137	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Bắc Hưng (các công trình giao thông)	2025	Số 2880/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	94.993,000		86.000,000	51.945,000	84.300,000	49.745,000	-1.700,000
138	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Nam Hưng (các công trình giao thông)	2024	Số 2302/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	107.938,000		105.104,000	60.624,000	94.604,000	50.124,000	-10.500,000
139	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đông Hưng (các công trình giao thông)	2024	Số 2303/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	76.416,000		76.000,000	45.362,000	69.297,000	38.659,000	-6.703,000
140	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đông Hưng (các công trình dân dụng)	2025	số 763/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	37.152,000		36.000,000	32.721,000	32.321,000	29.042,000	-3.679,000
141	Đầu tư các hạng mục công trình trường THPT Toàn Thắng huyện Tiên Lãng	2025	Số1205/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	33.577,982		33.577,982	33.377,982	29.177,982	28.977,982	-4.400,000
142	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Quang Hưng thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Hưng, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	5817/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	61.591,000		61.591,000	34.859,000	60.011,020	33.279,020	-1.579,980
143	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Trường Thọ thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Trường Thọ, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	5822/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	57.553,000		57.553,000	31.397,000	54.156,000	28.000,000	-3.397,000

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
144	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Tân Viên thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Viên, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	5820/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	90.596,819		90.596,819	51.941,000	86.655,819	48.000,000	-3.941,000
145	Xây dựng các công trình trường học trên địa bàn xã Tân Viên thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Viên, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	3293/QĐ-UBND ngày 9/5/2025	35.668,000		35.668,000	29.000,000	31.668,000	25.000,000	-4.000,000
146	Xây dựng các công trình trường học trên địa bàn xã Trường Thọ thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Trường Thọ, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	4179/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	31.784,000		31.784,000	29.942,000	26.842,000	25.000,000	-4.942,000
147	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Trường Thành thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Trường Thành, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	5821/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	73.637,000		73.637,000	43.164,000	68.473,000	38.000,000	-5.164,000
148	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Quang Trung thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Trung, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	5818/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	78.050,000		78.050,000	45.489,000	72.561,000	40.000,000	-5.489,000
149	Xây dựng các công trình trường học và y tế trên địa bàn xã Trường Thành thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Trường Thành, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	3292/QĐ-UBND ngày 9/5/2025	34.113,000		34.113,000	33.577,000	27.536,096	27.000,000	-6.576,904
150	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Thái Sơn thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thái Sơn, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	5819/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	110.815,000		110.815,000	62.719,000	104.096,000	56.000,000	-6.719,000

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
151	Xây dựng các công trình trường học trên địa bàn xã Quang Trung thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Trung, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	4180/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	21.700,000		21.700,000	20.261,000	14.439,000	13.000,000	-7.261,000
152	Xây dựng nhà thi đấu đa năng liên cấp trường tiểu học - THCS thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	2025	1584/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	20.766,426		20.466,426	19.966,428	16.831,000	16.331,002	-3.635,426
153	Xây dựng các công trình trường học trên địa bàn xã Thái Sơn thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thái Sơn, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	2212/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	58.526,000		58.526,000	57.000,000	53.526,000	48.000,000	-5.000,000
154	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Dũng Tiến	2024	4464/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	96.987,000	96.987,000	95.755,298	45.750,298	94.523,595	44.518,595	-1.231,703
155	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Vĩnh Quang	2024	2212/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	16.610,431	16.610,431	15.205,000	12.507,000	13.797,000	11.099,000	-1.408,000
156	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Dũng Tiến	2024	2214/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	24.013,000	24.013,000	21.767,000	18.001,000	19.767,000	16.001,000	-2.000,000
157	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Việt Tiến	2024	2213/QĐ-BQL ngày 03/3/2025	28.094,000	28.094,000	24.194,000	19.829,000	20.296,000	15.931,000	-3.898,000
158	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Cổ Am	2024	4784/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	93.741,000	93.741,000	89.818,000	41.107,000	84.996,000	36.285,000	-4.822,000

TT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		
						Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)
159	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã An Hoà	2024	4467/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	112.000,000	112.000,000	110.108,400	60.562,400	105.217,400	55.671,400	-4.891,000
160	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Trung Lập	2024	4466/QĐ-UBND ngày 9/8/2024	101.040,000	101.040,000	95.665,521	46.525,521	90.020,521	40.880,521	-5.645,000
161	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Vinh Quang	2024	4787/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	98.887,000	98.887,000	94.742,000	44.815,000	88.597,000	38.670,000	-6.145,000
162	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Việt Tiến	2024	4786/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	88.406,000	88.406,000	85.712,689	41.434,354	79.020,689	34.742,354	-6.692,000
163	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Thanh Lương	2024	4788/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	102.566,000	102.566,000	87.794,001	56.710,000	80.785,001	49.701,000	-7.009,000
164	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Cộng Hiền	2024	4469/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	118.500,000	118.500,000	108.155,000	58.095,000	100.310,000	50.250,000	-7.845,000
165	Xây dựng trường tiểu học thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Giang Biên	2024	3925/QĐ-UBND ngày 13/05/2025	61.121,000	61.121,000	52.788,300	26.667,300	44.457,300	18.336,300	-8.331,000
166	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Trần Dương	2024	4785/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	117.810,000	117.810,000	108.911,000	59.172,000	100.012,000	50.273,000	-8.899,000
167	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Hưng Nhân	2024	4468/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	95.900,000	95.900,000	89.922,000	44.622,000	79.944,000	34.644,000	-9.978,000
168	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo đường 17B huyện Vĩnh Bảo (đoạn từ Km 1+220 đến Km 3+640)	2023	QĐ số 8487/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	34.731,393	34.731,393	26.679,393	23.479,000	16.679,393	13.479,000	-10.000,000